

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 6131810703 ngày 13 tháng 10 năm 2015

Số 5122585301 ngày 13 tháng 10 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2006, là ngày được cấp có thẩm quyền cho thuê đất.

Số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1820/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 cấp ngày 29 tháng 6 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Vinh	Thành viên độc lập
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	Thành viên
Ông Mai Văn Định	Thành viên
Ông Lê Thái Bình	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Võ Hoàng Vinh	Chủ tịch
Ông Mai Văn Định	Thành viên
Ông Lê Thái Bình	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Trường Thạnh	Giám đốc
Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
-------------------	----------

Trụ sở chính

Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Thư Ủy quyền ngày 7 tháng 8 năm 2020.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

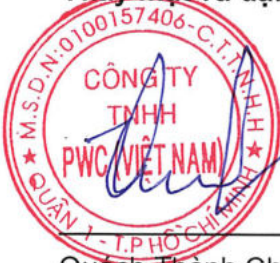
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14178
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		282.652.206.226	334.498.163.590
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	108.123.632.923	52.569.886.154
111	Tiền		6.623.632.923	7.569.886.154
112	Các khoản tương đương tiền		101.500.000.000	45.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		169.736.419.376	276.710.160.901
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	51.345.565.597	55.777.849.558
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		281.512.300	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	116.000.000.000	218.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	2.109.341.479	2.932.311.343
140	Hàng tồn kho	7	3.782.637.087	4.056.939.312
141	Hàng tồn kho		3.782.637.087	4.056.939.312
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.009.516.840	1.161.177.223
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	911.031.231	1.161.177.223
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(b)	98.485.609	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.260.965.270.627	1.193.122.623.949
220	Tài sản cố định		840.879.372.565	873.031.719.590
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	821.889.843.858	853.639.957.671
222	Nguyên giá		1.327.463.173.100	1.327.463.173.100
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(505.573.329.242)	(473.823.215.429)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	18.989.528.707	19.391.761.919
228	Nguyên giá		22.239.570.976	22.239.570.976
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.250.042.269)	(2.847.809.057)
240	Tài sản dở dang dài hạn		27.272.727	27.272.727
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.272.727	27.272.727
250	Đầu tư tài chính dài hạn		420.000.000.000	320.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	9	420.000.000.000	320.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		58.625.335	63.631.632
261	Chi phí trả trước dài hạn		58.625.335	63.631.632
270	TỔNG TÀI SẢN		1.543.617.476.853	1.527.620.787.539


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		536.503.654.379	592.483.793.661
310	Nợ ngắn hạn		51.828.654.379	73.158.793.661
311	Phải trả người bán ngắn hạn		429.602.263	375.889.582
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(a)	13.553.890.727	17.938.138.559
314	Phải trả người lao động		-	242.745.639
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	812.358.688	997.215.874
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	4.040.745.316	4.385.356.622
320	Vay ngắn hạn	14(a)	3.305.000.000	17.805.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	29.687.057.385	31.414.447.385
330	Nợ dài hạn		484.675.000.000	519.325.000.000
338	Vay dài hạn	14(b)	484.675.000.000	519.325.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.007.113.822.474	935.136.993.878
410	Vốn chủ sở hữu		1.007.113.822.474	935.136.993.878
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	476.625.000.000	476.625.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		476.625.000.000	476.625.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	337.979.579.990	337.979.579.990
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	72.419.646.025	72.419.646.025
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	120.089.596.459	48.112.767.863
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		48.112.767.863	20.384.286.350
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này/năm nay		71.976.828.596	27.728.481.513
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.543.617.476.853	1.527.620.787.539


Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng




Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng	149.137.157.293	158.440.576.061
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	21 149.137.157.293	158.440.576.061
11	Giá vốn hàng bán	22 56.333.968.095	62.256.289.219
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	92.803.189.198	96.184.286.842
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 18.917.685.406	38.710.012.523
22	Chi phí tài chính	24 25.262.416.307	25.288.466.421
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24 25.259.493.746	25.288.250.863
25	Chi phí bán hàng	128.490.142	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 4.575.943.653	4.060.268.455
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	81.754.024.502	105.545.564.489
31	Thu nhập khác	572.727	25.251.432
32	Chi phí khác	1.470.939.910	363.586.519
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(1.470.367.183)	(338.335.087)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	80.283.657.319	105.207.229.402
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26 8.306.828.723	13.432.674.766
52	Thuế TNDN hoãn lại	26 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	71.976.828.596	91.774.554.636
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18(a) 1.510	1.926
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18(b) 1.510	1.926

Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.283.657.319	105.207.229.402
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	32.152.347.025	36.515.629.573
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.155.587)	(1.358.799)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.915.529.819)	(38.708.653.724)
06	Chi phí lãi vay	25.259.493.746	25.288.250.863
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	118.777.812.684	128.301.097.315
09	Giảm các khoản phải thu	5.261.126.466	3.158.073.552
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	274.302.225	(333.550.000)
11	Giảm các khoản phải trả	(7.207.075.377)	(3.451.741.851)
12	Giảm chi phí trả trước	255.152.289	645.259.588
14	Tiền lãi vay đã trả	(25.526.669.751)	(25.502.110.037)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.933.171.036)	(4.592.943.691)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.727.390.000)	(2.075.023.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	84.174.087.500	96.149.060.990
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(511.673.651)
23	Tiền chi cho vay	(156.000.000.000)	(125.200.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	258.000.000.000	27.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(100.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	55.000.000.000
27	Tiền thu từ cổ tức, lãi cho vay và tiền gửi	18.800.462.349	4.698.444.398
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20.800.462.349	(38.513.229.253)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	-	26.586.636.472
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(49.150.000.000)	(45.014.604.573)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(273.169.500)	(154.365.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(49.423.169.500)	(18.582.333.101)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	55.551.380.349	39.053.498.636
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	52.569.886.154	129.678.928.460
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.366.420	7.269.942
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	108.123.632.923	168.739.697.038


Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 29 tháng 6 năm 2023.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 16(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện, kinh doanh điện.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng công trình thủy điện, điện mặt trời vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 74 nhân viên (tại ngày đầu năm: 75 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai – Chi nhánh TTC Bình Thuận tại Thôn Phú Thắng, Xã Hàm Phú, Huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có hai công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 9(a) - Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Gia Lai	39,53	39,53	39,53	39,53
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (*)	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Tỉnh Bến Tre	29,72	29,72	35,71	35,71

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tiền mặt với số tiền là 100.000.000.000 Đồng vào Công ty Cổ phần Năng lượng VPL. Theo đó, Công ty đã hoàn thành và thực hiện đầy đủ theo Phương án sử dụng vốn được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2021. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL sau khi hoàn thành góp vốn là 29,72%.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Công ty là bên góp vốn). Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng của Công ty trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
TSCĐ hữu hình khác	2 - 19 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 12 năm 2019 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 8 tháng 11 năm 2019.

Trong năm, Công ty đã quyết định thay đổi thời gian sử dụng ước tính của một số TSCĐ tại Nhà máy Điện mặt trời Hàm Phú 2. Việc thay đổi ước tính kế toán này dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ hiện tại giảm 4.250.595.391 Đồng so với ước tính trước đó.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất động sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

28
NG
PH
Y
A
KU-

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	-	5.701.472
Tiền gửi ngân hàng	6.623.632.923	7.564.184.682
Các khoản tương đương tiền (*)	101.500.000.000	45.000.000.000
	<u>108.123.632.923</u>	<u>52.569.886.154</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5%/năm tại ngày cuối kỳ (tại ngày đầu năm: 5,1%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	28.061.170.156	26.169.972.234
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	22.700.558.913	29.036.377.433
Khác	583.836.528	571.499.891
	<u>51.345.565.597</u>	<u>55.777.849.558</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	116.000.000.000	-	218.000.000.000	-

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Số cuối kỳ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))				
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	-	100.000.000.000	(42.000.000.000)	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trúc Sơn	70.000.000.000	32.000.000.000	(62.000.000.000)	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VIJA	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang	115.000.000.000	-	(115.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	33.000.000.000	6.000.000.000	(39.000.000.000)	-
	218.000.000.000	156.000.000.000	(258.000.000.000)	116.000.000.000

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Mục đích cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	58.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 12 năm 2023	9	Tin chấp
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Trúc Sơn	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 12 năm 2023	9	Tin chấp
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VIJA	18.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Đến tháng 9 năm 2023	9	Tin chấp
	116.000.000.000				

11/11/2023 10:00 AM

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>
Tạm ứng cho nhân viên (*)	1.969.736.000	-	2.909.736.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	129.605.479	-	12.575.343	-
Khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	<u>2.109.341.479</u>	<u>-</u>	<u>2.932.311.343</u>	<u>-</u>

(*) Số dư này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án điện mặt trời mái nhà của Công ty.

7 HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>	<u>Giá gốc VND</u>	<u>Dự phòng VND</u>
Công cụ, dụng cụ	3.082.503.082	-	3.139.174.307	-
Nguyên vật liệu	700.134.005	-	917.765.005	-
	<u>3.782.637.087</u>	<u>-</u>	<u>4.056.939.312</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	421.960.274.528	785.512.625.844	53.528.863.438	2.513.665.317	63.947.743.973	1.327.463.173.100
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	175.869.048.753	242.682.450.568	13.910.715.652	1.119.168.675	40.241.831.781	473.823.215.429
Khấu hao trong kỳ	9.433.078.718	19.267.118.748	1.242.958.924	209.570.803	1.597.386.620	31.750.113.813
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	185.302.127.471	261.949.569.316	15.153.674.576	1.328.739.478	41.839.218.401	505.573.329.242
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	246.091.225.775	542.830.175.276	39.618.147.786	1.394.496.642	23.705.912.192	853.639.957.671
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	236.658.147.057	523.563.056.528	38.375.188.862	1.184.925.839	22.108.525.572	821.889.843.858

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 52,7 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 51,9 tỷ Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 705,5 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 726,9 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14(b)).

Ngoài ra, tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình tại Nhà máy Thủy điện H’Chan và Nhà máy Thủy điện H’Mun của Công ty với tổng giá trị còn lại là 114,8 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 124,8 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty mẹ”) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023			
và ngày 30 tháng 6 năm 2023	20.980.986.631	1.258.584.345	22.239.570.976
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.198.027.210	649.781.847	2.847.809.057
Khấu hao trong kỳ	250.032.590	152.200.622	402.233.212
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.448.059.800	801.982.469	3.250.042.269
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	18.782.959.421	608.802.498	19.391.761.919
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	18.532.926.831	456.601.876	18.989.528.707

Tại ngày cuối kỳ, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 18,5 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 18,8 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

9 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	250.000.000.000	(*)	150.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	170.000.000.000	(*)	170.000.000.000	(*)
	<u>420.000.000.000</u>		<u>320.000.000.000</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	792.678.464	941.456.516
Khác	118.352.767	219.720.707
	<u>911.031.231</u>	<u>1.161.177.223</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước trong kỳ như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ/ phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	5.926.293.148	8.306.828.723	(5.933.171.036)	-	8.299.950.835
Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT")	6.533.965.964	14.793.918.672	(17.758.265.057)	(1.528.324.333)	2.041.295.246
Thuế tài nguyên	4.401.736.625	3.060.294.395	(6.438.699.284)	-	1.023.331.736
Thuế thu nhập cá nhân	1.076.142.822	194.676.645	(1.369.305.076)	98.485.609	-
Khác	-	2.913.685.910	(724.373.000)	-	2.189.312.910
	<u>17.938.138.559</u>	<u>29.269.404.345</u>	<u>(32.223.813.453)</u>	<u>(1.429.838.724)</u>	<u>13.553.890.727</u>
(b) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	98.485.609	98.485.609
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.528.324.333	-	(1.528.324.333)	-
	<u>-</u>	<u>1.528.324.333</u>	<u>-</u>	<u>(1.429.838.724)</u>	<u>98.485.609</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	601.253.836	815.531.022
Khác	211.104.852	181.684.852
	<u>812.358.688</u>	<u>997.215.874</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	3.617.464.526	3.890.634.026
Phí bảo vệ môi trường rừng	383.674.824	442.281.492
Khác	39.605.966	52.441.104
	<u>4.040.745.316</u>	<u>4.385.356.622</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	3.617.464.526	3.890.634.026
Bên thứ ba	423.280.790	494.722.596
	<u>4.040.745.316</u>	<u>4.385.356.622</u>

30
CỔ
CƠ
HỮU
HẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

14 VAY	Số đầu năm VND	Thanh toán VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a) Ngắn hạn				
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 14(b))	17.800.000.000	(49.150.000.000)	34.650.000.000	3.300.000.000
Vay ngân hàng	5.000.000	-	-	5.000.000
	<u>17.805.000.000</u>	<u>(49.150.000.000)</u>	<u>34.650.000.000</u>	<u>3.305.000.000</u>
(b) Dài hạn				
Vay ngân hàng		Số đầu năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
		519.325.000.000	(34.650.000.000)	484.675.000.000
		<u>519.325.000.000</u>	<u>(34.650.000.000)</u>	<u>484.675.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

14 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng VND	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	728.000.000.000	469.000.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2	Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	(*)	TSCĐ hữu hình và quyền sử dụng đất của nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2, (Thuyết minh 8).
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định	54.340.000.000	18.975.000.000	Đầu tư vào dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại Ân 3.	Thời hạn cho vay từ 96 đến 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.	(**)	TSCĐ hữu hình của các dự án điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Đại Ân 3 và Bàu Cạn 2, quyền sở hữu đất của dự án Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 8); và quyền sử dụng đất sở hữu bởi các đối tác của các hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án.
		487.975.000.000				
		(3.300.000.000)				
		484.675.000.000				
Đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 14(a))						

14 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(*) Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong những năm tiếp theo, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,9%/năm (tại ngày đầu năm: 9%/năm).

(**) Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo lãi suất do BIDV - Chi nhánh Gia Định thông báo. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 11,9%/năm (tại ngày đầu năm: 8,5% - 9%/năm).

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	31.414.447.385	22.447.664.560
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 17)	-	11.152.236.711
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.727.390.000)	(2.185.453.886)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>29.687.057.385</u>	<u>31.414.447.385</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>47.662.500</u>	<u>-</u>	<u>47.662.500</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	29.804.891	62,53	29.804.891	62,53
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.350.000	2,83	1.350.000	2,83
Các cổ đông khác	16.507.609	34,63	16.507.609	34,63
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>47.662.500</u>	<u>100</u>	<u>47.662.500</u>	<u>100</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>47.662.500</u>	<u>476.625.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	54.152.861.566	941.177.087.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	157.632.143.008	157.632.143.008
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	(11.152.236.711)	(11.152.236.711)
Cổ tức công bố (Thuyết minh 19)	-	-	-	(152.520.000.000)	(152.520.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	48.112.767.863	935.136.993.878
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	71.976.828.596	71.976.828.596
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	120.089.596.459	1.007.113.822.474

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>71.976.828.596</u>	<u>91.774.554.636</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.662.500	47.662.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.510</u>	<u>1.926</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

19 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	3.890.634.026	3.725.667.426
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 17)	-	152.520.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(273.169.500)	(152.355.033.400)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.617.464.526</u>	<u>3.890.634.026</u>

20 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ**

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 54.421 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 16.851 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	148.254.903.220	157.943.816.157
Doanh thu khác	882.254.073	496.759.904
	<u>149.137.157.293</u>	<u>158.440.576.061</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn bán điện	<u>56.333.968.095</u>	<u>62.256.289.219</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000.000.000	-
Lãi cho vay	7.546.520.548	5.596.857.530
Lãi tiền gửi	1.369.009.271	1.671.248.249
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	2.155.587	1.358.799
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	27.000.000.000
Lãi trả chậm	-	4.440.547.945
	<u>18.917.685.406</u>	<u>38.710.012.523</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.259.493.746	25.288.250.863
Chi phí tài chính khác	2.922.561	215.558
	<u>25.262.416.307</u>	<u>25.288.466.421</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.078.974.069	1.996.256.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	673.312.178	268.050.695
Chi phí khấu hao	213.921.306	187.608.783
Chi phí nhiên liệu	293.356.310	276.732.761
Chi phí khác	1.316.379.790	1.331.619.617
	<u>4.575.943.653</u>	<u>4.060.268.455</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 391200000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Mun (“Dự án H'Mun”), Công ty được áp dụng thuế suất 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 (“Dự án TTC - Hàm Phú 2”), Công ty được áp dụng thuế suất 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất đề cập ở trên như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.283.657.319	105.207.229.402
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(10.000.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	3.152.320.705	1.360.119.146
Thu nhập tính thuế ước tính		
Thu nhập tính thuế tại thuế suất 10%	32.767.553.560	28.886.297.282
Thu nhập tính thuế tại thuế suất 20%	40.668.424.464	77.681.051.266
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí TNDN - thuế suất 10%	3.276.755.356	2.888.629.728
Chi phí TNDN - thuế suất 20%	8.346.446.812	15.536.210.253
Thuế được miễn hoặc giảm	(3.316.373.445)	(4.992.165.215)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>8.306.828.723</u>	<u>13.432.674.766</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	8.306.828.723	13.432.674.766
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>8.306.828.723</u>	<u>13.432.674.766</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.152.347.025	36.515.629.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.141.989.553	14.893.315.916
Chi phí nhân viên	6.817.996.782	7.374.459.913
Chi phí nguyên vật liệu	781.703.344	633.232.835
Chi phí khác	8.144.365.186	6.899.919.437
	61.038.401.890	66.316.557.674

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62,53% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VIJA	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Bên liên quan khác (*)
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác (*)
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác (*)

(*) Các bên liên quan này là công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể với Công ty mẹ và có chung một số nhân sự chủ chốt với Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023	2022
		VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Mua hàng hóa, dịch vụ	8.395.680.000	8.341.659.810
	Nhận chi hộ	278.168.687	128.317.899
	Chuyển nhượng cổ phần	-	117.000.000.000
	Lãi trả chậm	-	4.440.547.945
	Mua TSCĐ	-	399.917.979
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay	-	17.000.000.000
	Thu hồi nợ	-	10.500.000.000
	Lãi cho vay	-	1.211.030.138
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Thu hồi nợ	62.000.000.000	-
	Cho vay	32.000.000.000	-
	Lãi cho vay	2.641.808.218	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VIJA	Cho vay Lãi cho vay	18.000.000.000 875.890.411	- -
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Cho vay Thu hồi nợ Lãi cho vay	- 115.000.000.000 1.260.273.973	105.000.000.000 - 2.326.027.398
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	Thu hồi nợ Cho vay Lãi cho vay	39.000.000.000 6.000.000.000 1.184.383.562	17.000.000.000 - 243.123.287
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Góp vốn Cho vay Thu hồi nợ Nhận cổ tức Lãi cho vay	100.000.000.000 100.000.000.000 42.000.000.000 10.000.000.000 1.584.164.384	- - - - -

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
Công ty TNHH Du lịch TTC	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.385.454	2.380.555
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa, dịch vụ	14.271.472	-
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	34.800.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.111.108	122.480.984
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Mua hàng hóa, dịch vụ	77.736.366	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	13.350.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.440.000	-

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Các khoản thù lao cho Hội đồng Quản trị		
Bà Nguyễn Thái Hà	240.000.000	201.538.461
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	180.000.000	141.538.462
Các khoản thù lao cho Ủy ban Kiểm toán		
Ông Võ Hoàng Vinh	180.000.000	141.538.462
Ông Lê Thái Bình	180.000.000	64.615.385
Ông Mai Văn Định	180.000.000	141.538.462
Ông Mai Văn Nhớ	-	76.923.077
Thu nhập của Ban Giám đốc và các vị trí quản lý khác		
Ông Ngô Trường Thạnh	433.667.000	420.647.600
Bà Châu Tiểu Phụng	49.926.000	49.926.000
Ông Nguyễn Tiến Bằng	191.723.000	145.378.000

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	58.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	40.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VIJA	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	-	115.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	-	33.000.000.000
	<u>116.000.000.000</u>	<u>218.000.000.000</u>

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	44.217.500	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)		
Cổ đông khác	3.617.464.526	3.890.634.026

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	48.960.000	243.120.000
Từ 1 đến 5 năm	-	159.720.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	48.960.000	402.840.000

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.



31 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời là chưa chắc chắn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023.



Nguyễn Tiến Bằng
Người lập/Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc

